

Chuyên đề: V-ing (Gerund) và To-V (To-infinitive)

Trong tiếng Anh, việc một động từ được theo sau bởi một động từ khác ở dạng V-ing (danh động từ) hay To-V (động từ nguyên mẫu có 'to') là một phần ngữ pháp quan trọng. Việc sử dụng đúng dạng động từ không chỉ giúp câu văn đúng ngữ pháp mà còn truyền tải đúng ý nghĩa. Dưới đây là tổng hợp chi tiết các trường hợp.

I. Động từ theo sau bởi V-ing (Gerund)

Danh động từ (Gerund) là một hình thức của động từ kết thúc bằng -ing và hoạt động như một danh từ. Nó thường theo sau một số động từ nhất định.

Cấu trúc: S + V + V-ing

Các động từ thường gặp theo sau bởi V-ing:

- **admit:** thừa nhận

Ví dụ: *He admitted stealing the money. (Anh ta thừa nhận đã lấy trộm tiền.)*

- **avoid:** tránh

Ví dụ: *You should avoid eating too much fast food. (Bạn nên tránh ăn quá nhiều đồ ăn nhanh.)*

- **consider:** xem xét, cân nhắc

Ví dụ: *We are considering buying a new house. (Chúng tôi đang cân nhắc việc mua một ngôi nhà mới.)*

- **deny**: phủ nhận

Ví dụ: *The suspect denied being involved in the robbery. (Nghĩ phạm phủ nhận việc liên quan đến vụ cướp.)*

- **discuss**: thảo luận

Ví dụ: *They discussed opening a new branch. (Họ đã thảo luận về việc mở một chi nhánh mới.)*

- **dislike/hate**: không thích/ghét

Ví dụ: *I dislike getting up early in the winter. (Tôi không thích dậy sớm vào mùa đông.)*

- **enjoy**: thích thú

Ví dụ: *She enjoys listening to classical music. (Cô ấy thích nghe nhạc cổ điển.)*

- **finish**: hoàn thành

Ví dụ: *Have you finished writing your report? (Bạn đã viết xong báo cáo chưa?)*

- **keep**: tiếp tục

Ví dụ: *Please keep trying, don't give up. (Làm ơn hãy tiếp tục cố gắng, đừng bỏ cuộc.)*

- **mind**: phiền, ngại

Ví dụ: *Would you mind closing the window? (Bạn có phiền đóng cửa sổ lại không?)*

- **miss**: nhớ, bỏ lỡ

Ví dụ: *I miss talking with my old friends. (Tôi nhớ những cuộc nói chuyện với bạn bè cũ.)*

- **postpone/delay**: trì hoãn

Ví dụ: *They decided to postpone holding the meeting. (Họ quyết định hoãn việc tổ chức cuộc họp.)*

- **practice**: luyện tập

Ví dụ: *You need to practice speaking English every day. (Bạn cần luyện tập nói tiếng Anh mỗi ngày.)*

- **quit/give up**: từ bỏ

Ví dụ: *He quit smoking last year. (Anh ấy đã bỏ hút thuốc vào năm ngoái.)*

- **recommend/suggest**: đề nghị, gợi ý

Ví dụ: *I suggest going to the beach this weekend. (Tôi gợi ý đi biển vào cuối tuần này.)*

- **risk**: mạo hiểm, liều

Ví dụ: *He risked losing all his money in that investment. (Anh ta đã liều mất hết tiền vào khoản đầu tư đó.)*

II. Động từ theo sau bởi To-V (To-infinitive)

Động từ nguyên mẫu có 'to' (To-infinitive) thường được sử dụng để chỉ mục đích, ý định hoặc một hành động trong tương lai. Nó theo sau một số động từ cụ thể.

Cấu trúc: S + V + to + V(bare)

Các động từ thường gặp theo sau bởi To-V:

- **agree:** đồng ý

Ví dụ: *She agreed to help me with my homework.* (Cô ấy đã đồng ý giúp tôi làm bài tập về nhà.)

- **decide:** quyết định

Ví dụ: *We have decided to move to a bigger city.* (Chúng tôi đã quyết định chuyển đến một thành phố lớn hơn.)

- **demand:** yêu cầu

Ví dụ: *The workers demand to be paid higher wages.* (Các công nhân yêu cầu được trả lương cao hơn.)

- **expect:** mong đợi

Ví dụ: *I expect to receive the results next week.* (Tôi mong đợi sẽ nhận được kết quả vào tuần tới.)

- **fail:** thất bại

Ví dụ: *He failed to pass the final exam.* (Anh ấy đã không qua được kỳ thi cuối kỳ.)

- **hope:** hy vọng

Ví dụ: *We hope to see you again soon.* (Chúng tôi hy vọng sẽ sớm gặp lại bạn.)

- **learn:** học

Ví dụ: *Children learn to speak by listening to others.* (Trẻ em học nói bằng cách lắng nghe người khác.)

- **manage**: xoay sở, quản lý

Ví dụ: *She managed to finish the project on time. (Cô ấy đã xoay sở để hoàn thành dự án đúng hạn.)*

- **offer**: đề nghị

Ví dụ: *He offered to drive me to the airport. (Anh ấy đề nghị chở tôi ra sân bay.)*

- **plan**: lên kế hoạch

Ví dụ: *They are planning to build a new bridge. (Họ đang lên kế hoạch xây một cây cầu mới.)*

- **promise**: hứa

Ví dụ: *My parents promised to buy me a new bike. (Bố mẹ tôi đã hứa sẽ mua cho tôi một chiếc xe đạp mới.)*

- **refuse**: từ chối

Ví dụ: *The employee refused to work overtime. (Người nhân viên từ chối làm thêm giờ.)*

- **seem**: dường như

Ví dụ: *He seems to be very tired today. (Anh ấy có vẻ rất mệt mỗi hôm nay.)*

- **threaten**: đe dọa

Ví dụ: *The bully threatened to hit the smaller boy. (Kẻ bắt nạt đe dọa sẽ đánh cậu bé nhỏ hơn.)*

- **want/wish**: muốn/ước

Ví dụ: *I want to travel around the world. (Tôi muốn đi du lịch vòng quanh thế giới.)*

III. Động từ theo sau bởi V-ing hoặc To-V (Nghĩa không đổi)

Một số động từ có thể đi với cả V-ing và To-V mà không có sự khác biệt lớn về nghĩa.

- **begin/start:** bắt đầu

Ví dụ: *It began to rain. = It began raining. (Trời bắt đầu mưa.)*

- **continue:** tiếp tục

Ví dụ: *He continued to work despite feeling ill. = He continued working despite feeling ill. (Anh ấy tiếp tục làm việc dù cảm thấy không khỏe.)*

- **like/love/prefer/hate:** thích/yêu/thích hơn/ghét

Ví dụ: *I like to play chess. = I like playing chess. (Tôi thích chơi cờ.)*

Lưu ý: Khi dùng với 'would' (*would like, would love, would prefer*), chúng ta bắt buộc dùng To-V. Ví dụ: *I would like to have a cup of tea.*

IV. Động từ theo sau bởi V-ing hoặc To-V (Nghĩa thay đổi)

Đây là nhóm động từ quan trọng nhất vì ý nghĩa của câu thay đổi hoàn toàn tùy thuộc vào dạng động từ theo sau.

Động từ	Cấu trúc với V-ing (Gerund)	Cấu trúc với To-V (To-infinitive)
remember	remember + V-ing: Nhớ lại một việc đã xảy ra trong quá khứ. Ví dụ: <i>I remember meeting her somewhere before. (Tôi nhớ đã gặp cô ấy ở đâu đó trước đây.)</i>	remember + to V: Nhớ phải làm một việc gì đó (chưa làm). Ví dụ: <i>Please remember to lock the door when you leave. (Làm ơn nhớ khóa cửa khi bạn rời đi.)</i>
forget	forget + V-ing: Quên một việc đã xảy ra. Ví dụ: <i>I'll never forget seeing the Eiffel Tower for the first time. (Tôi sẽ không bao giờ quên lần đầu tiên nhìn thấy tháp Eiffel.)</i>	forget + to V: Quên phải làm một việc gì đó (chưa làm). Ví dụ: <i>Don't forget to buy some milk on your way home. (Đừng quên mua sữa trên đường về nhà nhé.)</i>
stop	stop + V-ing: Dừng hẳn một hành động đang làm. Ví dụ: <i>The doctor told him to stop smoking. (Bác sĩ bảo anh ấy phải ngừng hút thuốc.)</i>	stop + to V: Dừng một việc đang làm để bắt đầu một việc khác. Ví dụ: <i>He stopped to drink some water because he was thirsty. (Anh ấy dừng lại để uống nước vì khát.)</i>

Động từ	Cấu trúc với V-ing (Gerund)	Cấu trúc với To-V (To-infinitive)
try	try + V-ing: Thử làm một việc gì đó (để xem kết quả). <i>Ví dụ: If you can't sleep, try drinking a glass of warm milk. (Nếu bạn không ngủ được, hãy thử uống một ly sữa ấm.)</i>	try + to V: Cố gắng, nỗ lực làm một việc gì đó (thường là khó khăn). <i>Ví dụ: She tried to lift the heavy box, but it was impossible. (Cô ấy đã cố gắng nhấc cái hộp nặng, nhưng không thể.)</i>
regret	regret + V-ing: Hối tiếc về một việc đã làm trong quá khứ. <i>Ví dụ: I regret not studying harder for the exam. (Tôi hối tiếc vì đã không học chăm hơn cho kỳ thi.)</i>	regret + to V: Lấy làm tiếc khi phải thông báo một tin xấu (thường đi với các động từ như inform, tell, say). <i>Ví dụ: We regret to inform you that your application has been rejected. (Chúng tôi rất tiếc phải thông báo rằng đơn của bạn đã bị từ chối.)</i>

Động từ	Cấu trúc với V-ing (Gerund)	Cấu trúc với To-V (To-infinitive)
need	need + V-ing: Cần được làm gì (mang nghĩa bị động, tương đương need + to be + V3/ed). Ví dụ: <i>The house needs painting. (= The house needs to be painted.)</i> (Ngôi nhà cần được sơn lại.)	need + to V: Cần phải làm gì (mang nghĩa chủ động). Ví dụ: <i>You need to finish your homework before watching TV.</i> (Bạn cần phải làm xong bài tập về nhà trước khi xem TV.)
go on	go on + V-ing: Tiếp tục làm một việc đang làm. Ví dụ: <i>He went on talking for hours. (Anh ta cứ tiếp tục nói hàng giờ liền.)</i>	go on + to V: Tiếp tục bằng một hành động mới sau khi hoàn thành hành động trước đó. Ví dụ: <i>After finishing her speech, she went on to answer questions from the audience. (Sau khi kết thúc bài phát biểu, bà ấy tiếp tục trả lời câu hỏi của khán giả.)</i>

V. Các cấu trúc đặc biệt khác

1. Động từ tri giác (Verbs of Perception)

Các động từ như **see, watch, hear, listen to, feel, smell, notice...** có hai cấu trúc khác nhau:

- **S + V + O + V(bare)**: Chứng kiến toàn bộ hành động từ đầu đến cuối.

Ví dụ: *I saw him cross the street. (Tôi thấy anh ta băng qua đường - tôi thấy từ lúc anh ta bắt đầu đi đến khi sang đến bên kia.)*

- **S + V + O + V-ing**: Chứng kiến một phần của hành động đang diễn ra.

Ví dụ: *I saw him crossing the street. (Tôi thấy anh ta đang băng qua đường - tôi chỉ bắt gặp anh ta vào một khoảnh khắc khi anh ta đang đi.)*

2. Cấu trúc với "make", "let", "help"

- **make/let + O + V(bare)**: bắt/để ai đó làm gì.

Ví dụ: *My parents don't let me stay out late. (Bố mẹ không cho phép tôi đi chơi về muộn.)*

Ví dụ: *The teacher made the students rewrite the essay. (Giáo viên bắt học sinh viết lại bài luận.)*

Lưu ý: Ở dạng bị động, 'make' đi với To-V: *The students were made to rewrite the essay.*

- **help + O + (to) V**: giúp ai đó làm gì.

Ví dụ: *Can you help me carry this bag? = Can you help me to carry this bag?*
(Bạn có thể giúp tôi mang cái túi này không?)